



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 9,400 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 3.3%      | 3.3%    | -       |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q2/25 |
| 1,187             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 30.0  2.6% |
| YoY: ▲ 229  23.9% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q2/25 |
| 34.8              |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 19.2  123% |
| YoY: ▲ 223  119%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 |
| 42.0                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 26.4  169%    |
| YoY: ▲ 179  131%     |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 |
| 7.2%                      |
| YoY: +/-▲ 1.8%            |

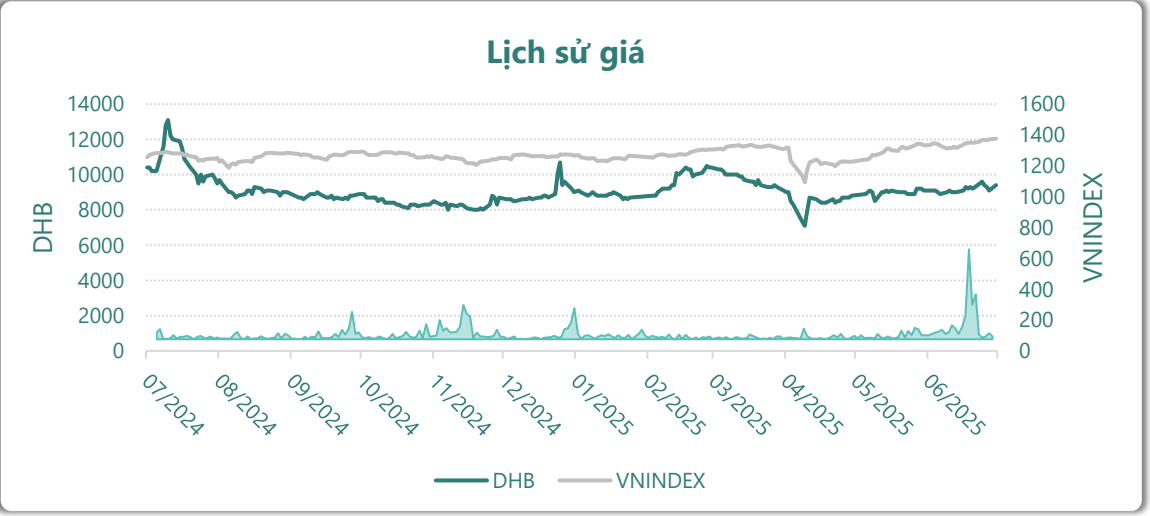
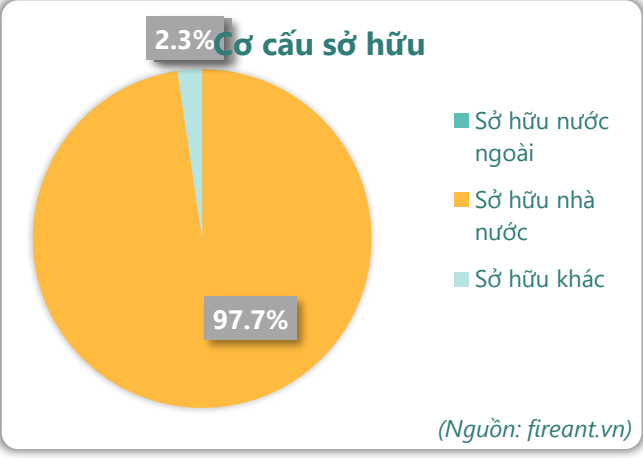
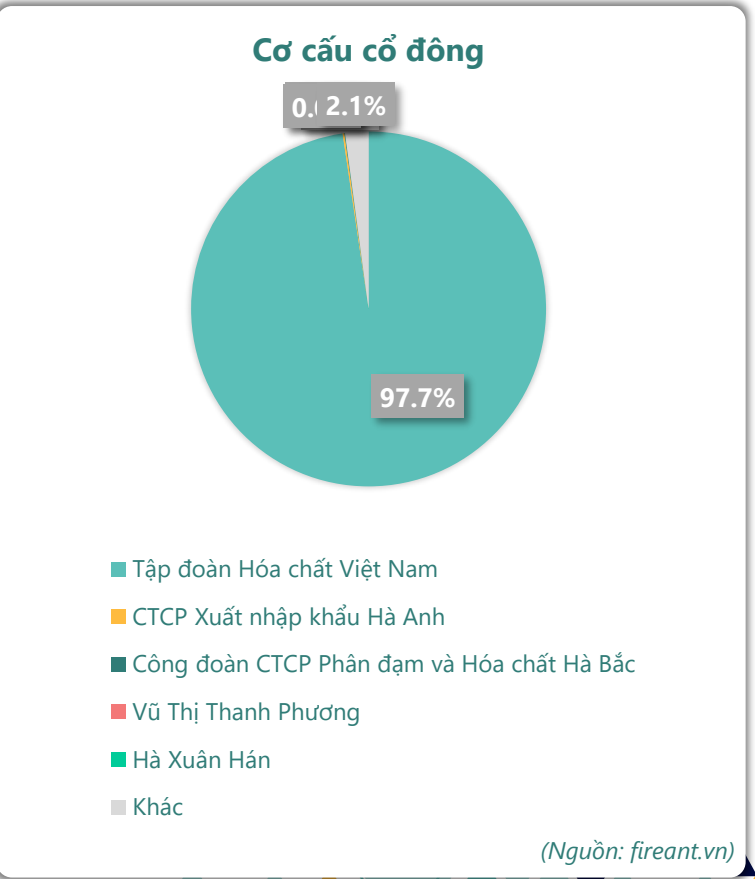
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 |
| 27.5%              |
| YoY: +/-▲ 30.0%    |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM          |
| Khoảng giá 52 tuần    | 7,100 - 13,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,559          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 272,200,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,950          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%           |
| Beta                  | 1.08           |
| EPS                   | 599            |
| P/E                   | 15.7           |

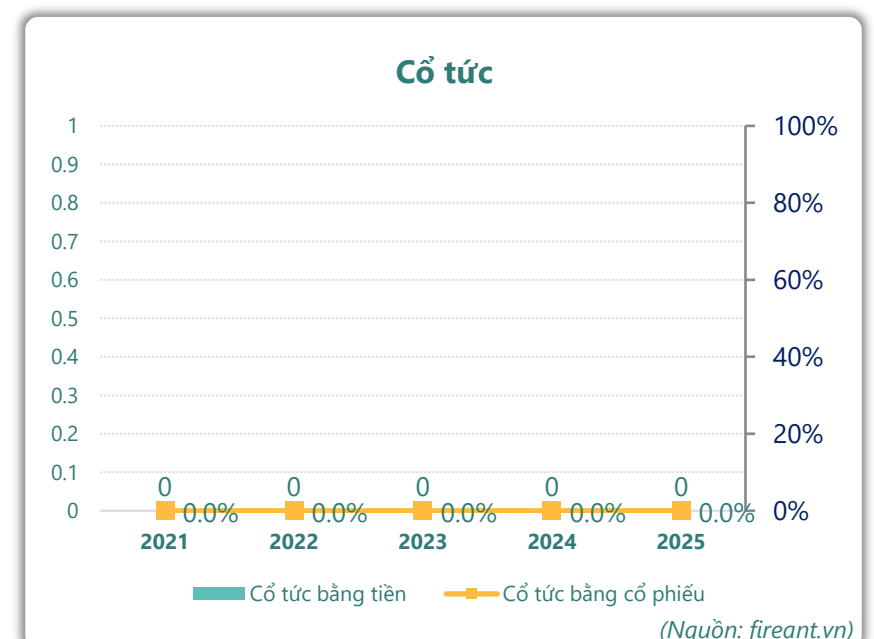
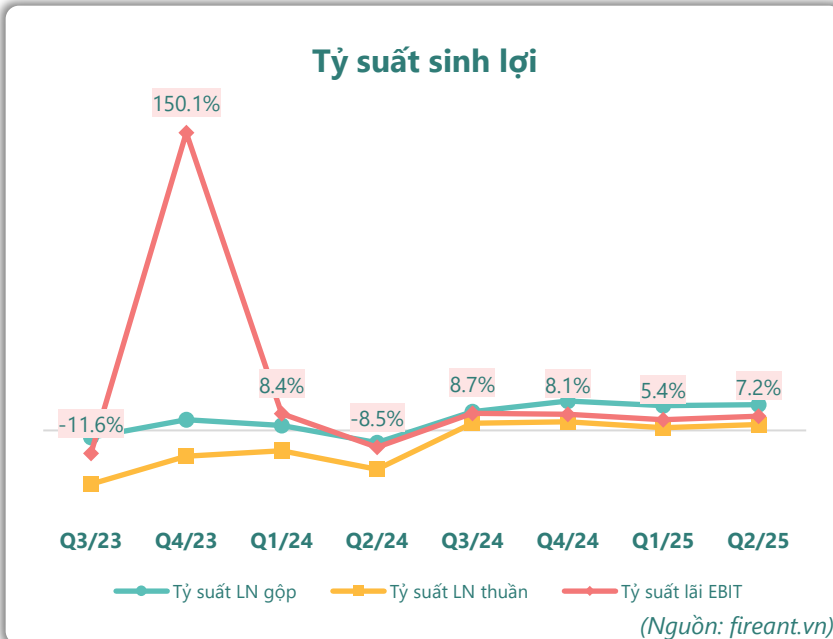
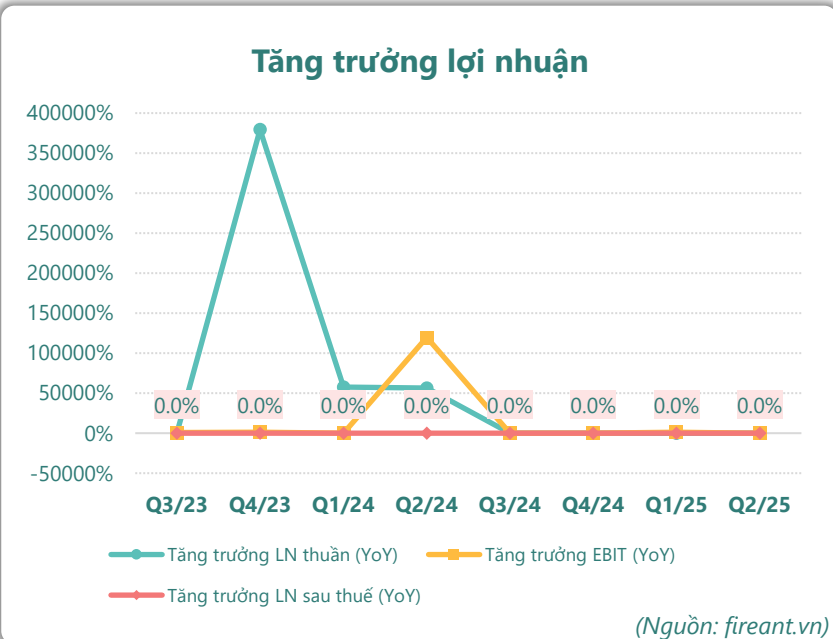
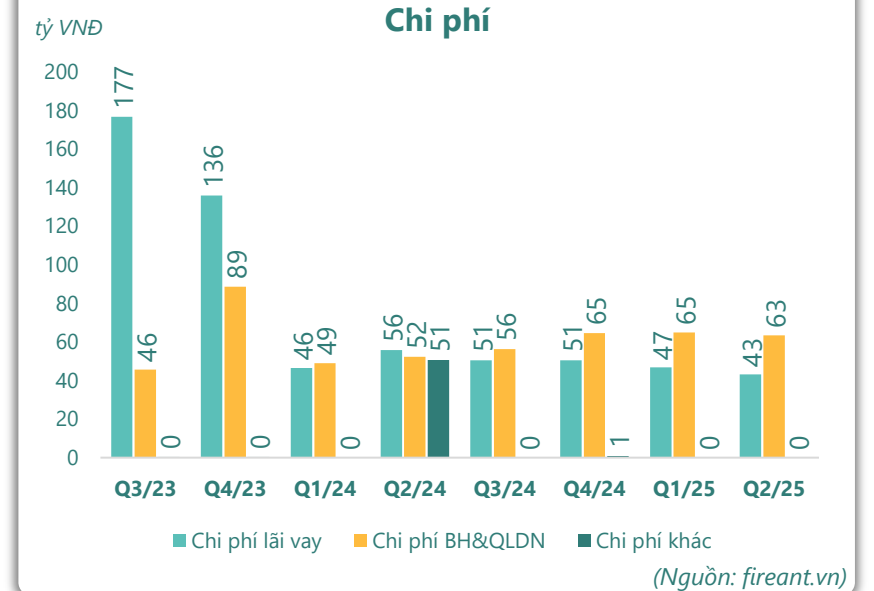
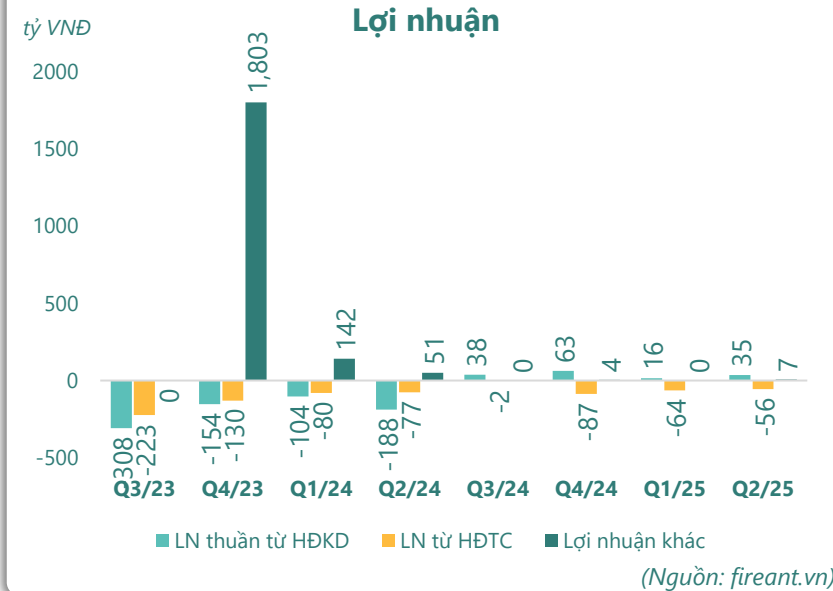
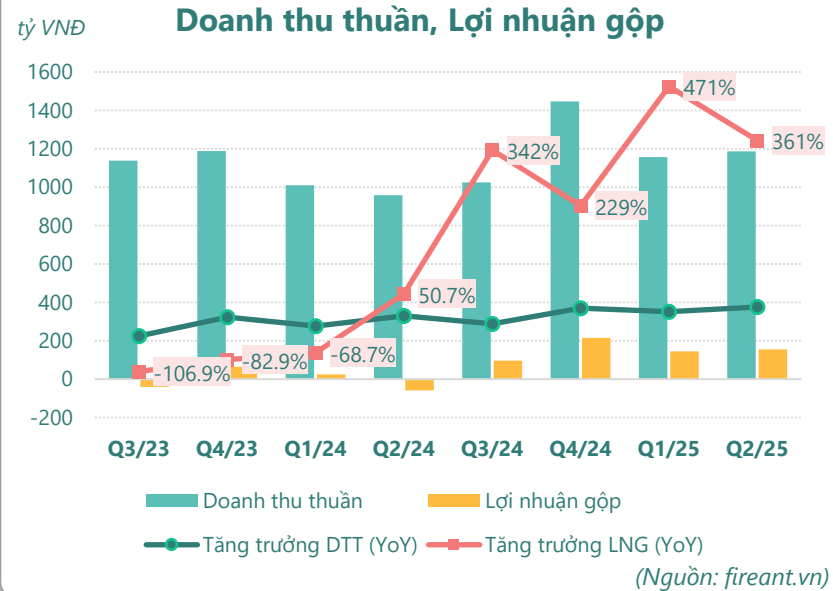
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2025 |
| 2,345               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 378  19.2%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2025 |
| 50.4                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 342  117%    |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 |
| 57.6                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 157  158%       |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

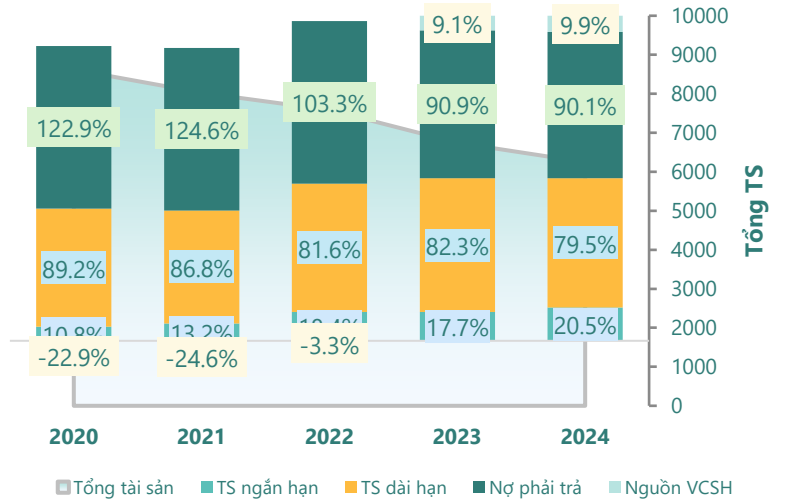


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

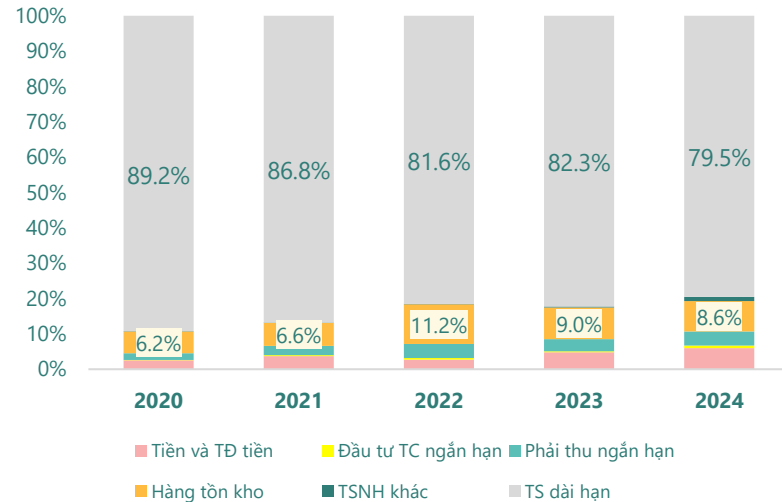
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

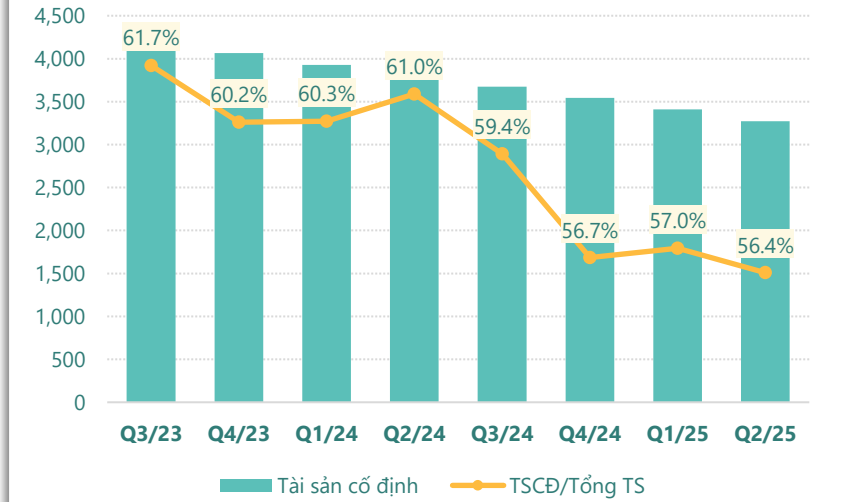
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

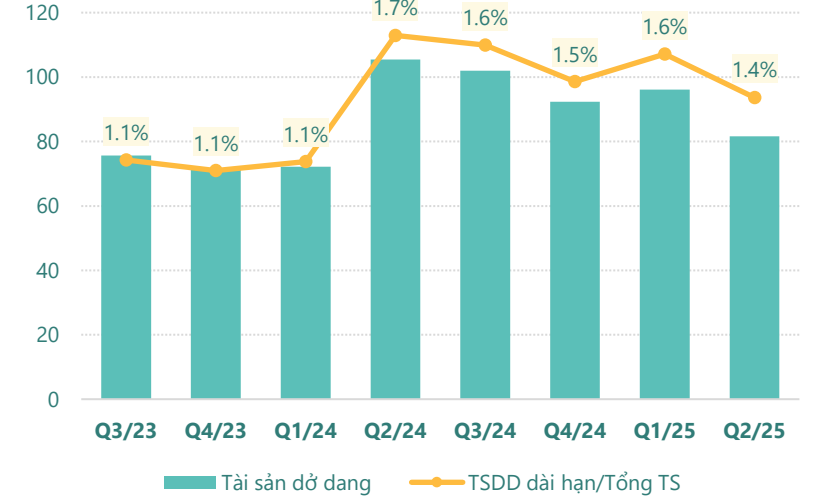
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

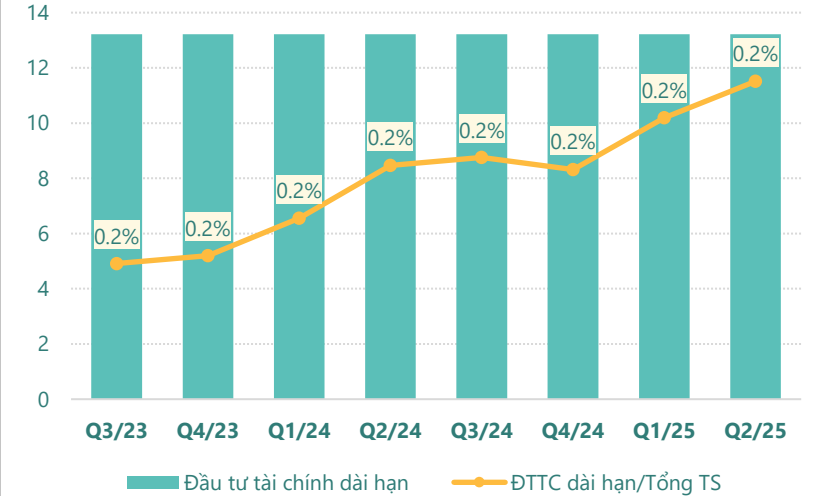
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

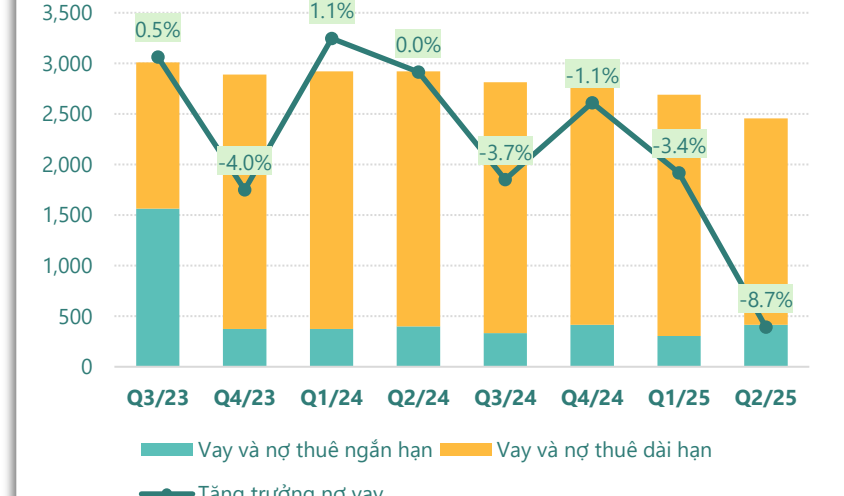
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

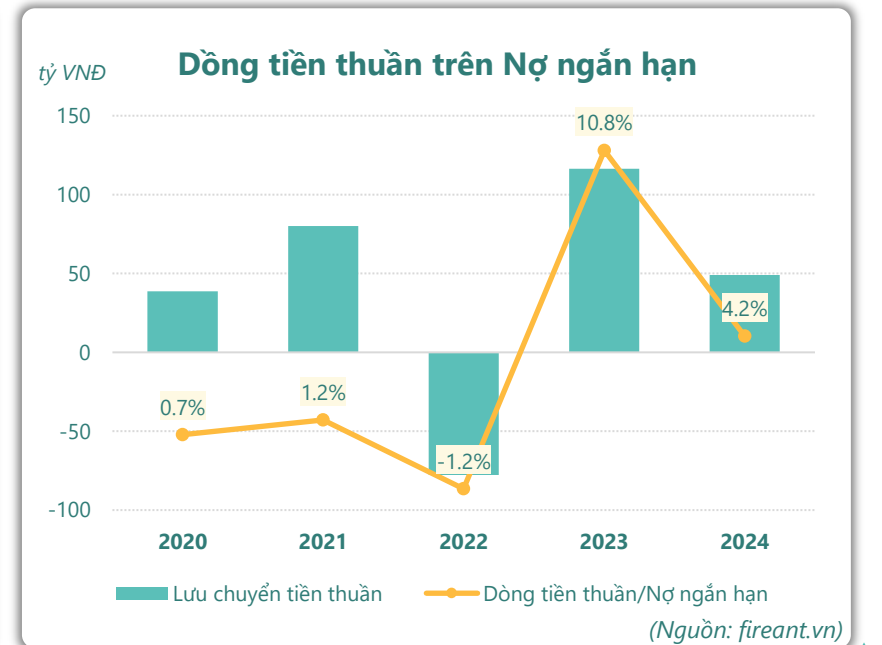
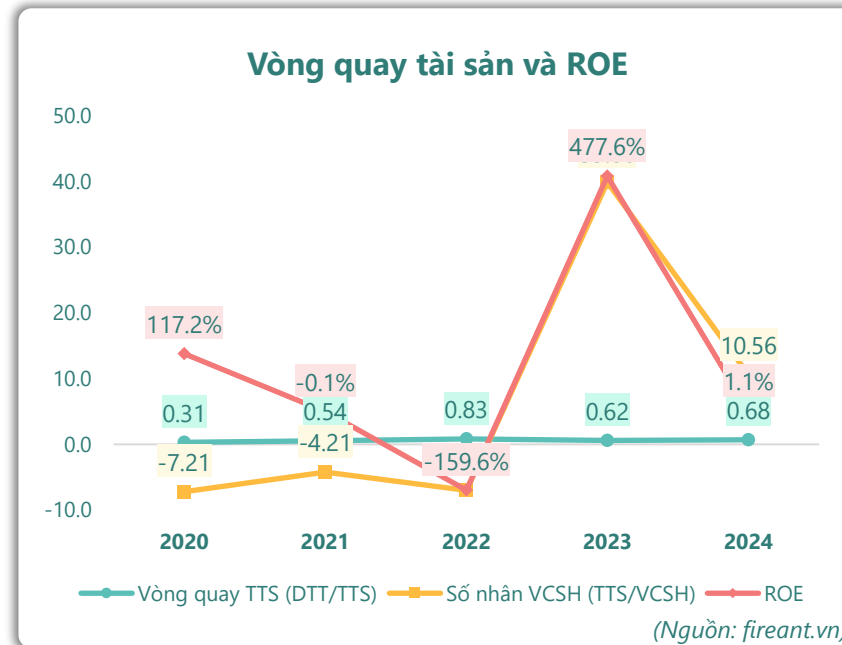
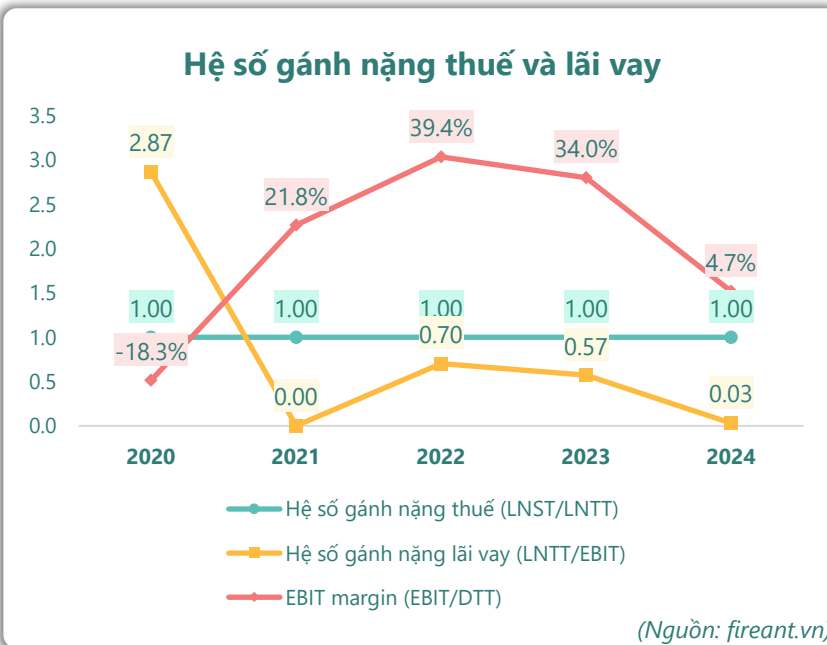
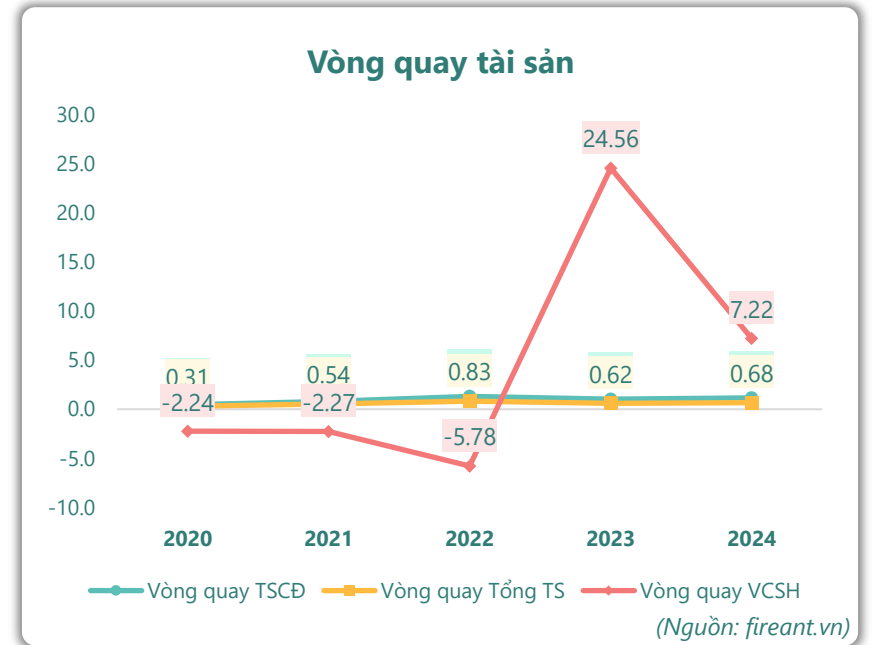
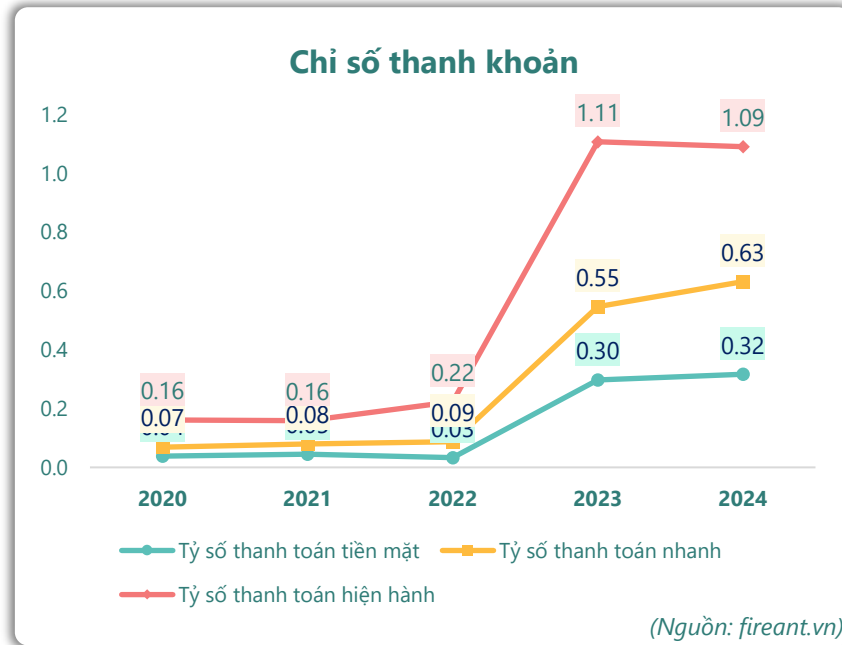
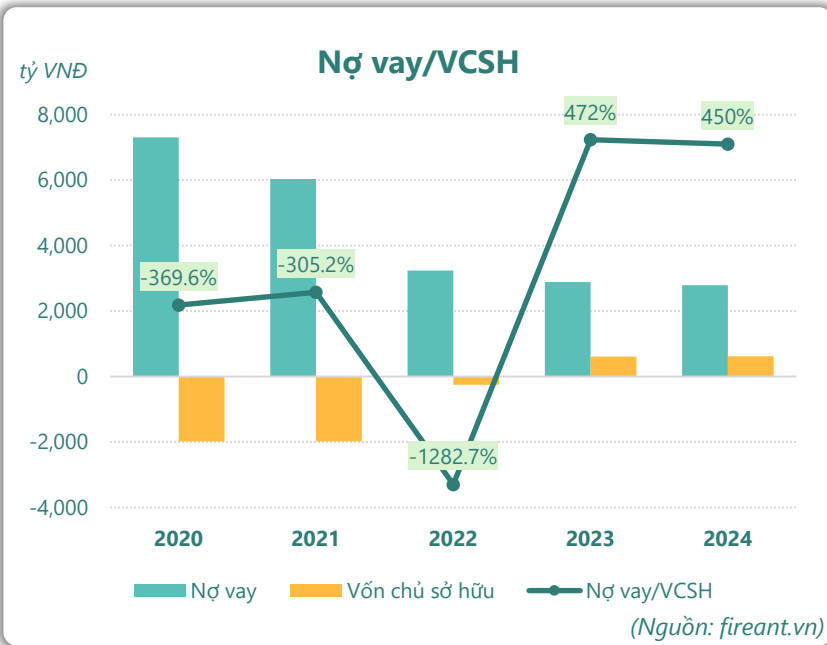
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 1,187 | 958   | 23.9%        | 2,345   | 1,967   | 19.2%        |
| Giá vốn hàng bán      | 1,033 | 1,017 | 1.6%         | 2,046   | 2,001   | 2.2%         |
| Lợi nhuận gộp         | 154   | -59.0 | 361%         | 299     | -33.6   | 989%         |
| Doanh thu HĐTC        | 10.0  | 5.22  | 91.6%        | 11.5    | 10.3    | 11.9%        |
| Chi phí TC            | 66.0  | 82.4  | -19.9%       | 132     | 167     | -21.3%       |
| Chi phí lãi vay       | 43.1  | 55.8  | -22.7%       | 89.9    | 102     | -12.1%       |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 22.7  | 15.4  | 47.2%        | 54.7    | 35.3    | 55.0%        |
| Chi phí QLDN          | 40.7  | 36.8  | 10.6%        | 73.6    | 66.0    | 11.6%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 34.8  | -188  | 119%         | 50.4    | -292    | 117%         |
| Lợi nhuận khác        | 7.20  | 51.0  | -85.9%       | 7.23    | 193     | -96.3%       |
| LN trước thuế         | 42.0  | -137  | 131%         | 57.6    | -99.3   | 158%         |
| Lợi nhuận sau thuế    | 42.0  | -137  | 131%         | 57.6    | -99.3   | 158%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 42.0  | -137  | 131%         | 57.6    | -99.3   | 158%         |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -146  | 79.0  | 137   | 191   | 112   | 181   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.13  | 2.85  | -44.4 | -6.88 | 30.2  | -102  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.20 | -23.9 | -67.1 | -70.9 | -111  | -254  |
| Tiền đầu kỳ             | 322   | 175   | 234   | 259   | 372   | 403   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -146  | 57.9  | 25.2  | 114   | 31.2  | -175  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 1.15  | -0.26 | -1.15 | 0     | 2.80  |
| Tiền cuối kỳ            | 175   | 234   | 259   | 372   | 403   | 231   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 5,809              | 6,248               | -7.0%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 1,165              | 1,281               | -9.1%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 231                | 372                 | -37.8%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 119                | 48.0                | 147%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 242                | 247                 | -2.2%    |
| Hàng tồn kho                | 479                | 539                 | -11.2%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 93.9               | 74.4                | 26.2%    |
| Tài sản dài hạn             | 4,644              | 4,967               | -6.5%    |
| Phải thu dài hạn            | 741                | 741                 | 0.0%     |
| Tài sản cố định             | 3,273              | 3,545               | -7.7%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 81.6               | 92.3                | -11.6%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 13.2               | 13.2                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 535                | 576                 | -7.0%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 5,133              | 5,629               | -8.8%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 1,064              | 1,174               | -9.3%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 414                | 415                 | -0.2%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 365                | 386                 | -5.4%    |
| Nợ dài hạn                  | 4,069              | 4,456               | -8.7%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 2,043              | 2,370               | -13.8%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 676                | 618                 | 9.3%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 676                | 618                 | 9.3%     |
| Vốn điều lệ                 | 2,722              | 2,722               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

